

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
VÀ CƠ CẤU GIỐNG LÚA VỤ HÈ THU NĂM 2026

ĐVT: ha

TT	Thôn	Tổng diện tích đất trồng lúa	Cơ cấu các loại giống								Ghi chú
			ADI168	Xuân Mai	Bắc Thịnh	PC 6	QP5	Khang dân 18, KDDB	TH 3 -5	Giống khác	
1	1	10,06	0,50	3,0	1,5	2		0,56	1	1,5	
2	2	11,17	1,50	4,5	2,5	1		0,17	0,5	1	
3	3	3,97	0,50	1,9	0,5	0,5			0,2	0,37	
4	4	6,69	1,00	3,0	0,5	0,5	0,5		0,5	0,69	
5	5	8,44	1,00	3,6	1,5	1		0,5	0,3	0,54	
6	6	3,71	0,50	1,8	0,5	0,5				0,41	
7	7	2,99	0,20	1,1	0,5	0,5			0,2	0,49	
8	8	5,95	1,00	2,5	0,5	0,5		0,4	0,5	0,55	
9	10	1,99	0,30	1,0	0,39				0,3		
10	12	7,50	1,00	2,0	1	1,5	0,5	1	0,5		
11	13	12,55	2,00	4,5	2	1,5		1	0,55	1	
12	14	12,65	2,00	4,0	1,65	2		1	1	1	

13	15	14,84	1,34	3,5	2,5	1,5	0,5	1,5	1,5	2,5	
14	16	4,80	0,50	2,0	0,5	0,5		0,5	0,3	0,5	
15	17	6,50	0,50	2,5	1	1		0,5	0,5	0,5	
16	18	6,30	0,00	3,0	0,5	0,5	0	1	0,3	1	
17	Tổng	120,11	13,84	43,90	17,54	15,00	1,50	8,13	8,15	12,05	0,00

Sơn Hồng, ngày 26 tháng 4 năm 2026

CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG DIỆN TÍCH SẢN XUẤT
CÂY TRỒNG VỤ HÈ THU NĂM 2026

Thôn	Tổng diện tích	Diện tích cơ cấu Ngô			Trồng đậu	Diện tích đất trồng chè hiện có	Rau màu	Diện tích đất đồng cỏ	Sắn	Ghi chú
		Tổng Diện tích	Ngô lấy hạt	Ngô thân lá						
1	11	5,9	5	0,9	0,4	0,7	1	3	1	
2	20,7	8,17	7,5	0,67	1	10,53	2	1		
3	7,3	6,1	5,5	0,6	0	0,2	1	1		
4	19	16	15	1	1		1	2		
5	11	8,7	7,5	1,2	0,3	0,3	2	2		Chè đất vườn
6	7,27	4	4		1	0,27	1	2		
7	40	24	20	4	1	1	1	14		
8	7	2,7	2,2	0,5	0,2	2,1	1	2		
9	17,5	9,5	8	1,5	1		1	5	2	
10	6,85	4,65	4,65		0,6	0,1	2	1	0,5	
11	0,07	0	0	0	0	0,07	1			
12	17,4	11,6	10	1,6	1	1,8	2	3		
13	30	14,4	12	2,4	1	10,6	2	4		
14	19	9,8	8,5	1,3	1	7,7	2	0,5		
15	14,15	8,8	7,5	1,3	1	1,35	1,5	3		
16	12,8	9,99	9	0,99	0	0,31	1,2	2,5		
17	18,9	13,62	12	1,62	1	1,78	1,2	2,5		
18	11,2	8	7	1	1	0,4	1,2	1,8		
Tổng	271,14	165,93	145,35	20,58	12,5	39,21	25,1	50,3	3,5	

Diện tích rau màu tận dụng đất vườn và xen canh.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

